

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Vĩnh Lộc;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1271/TTr-STNMT ngày 03/10/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung dự án Mở rộng khuôn viên chùa Giáng và chỉ tiêu sử dụng đất các loại đất vào khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số 07 ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số 03.1 của Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất di tích lịch sử văn hóa (DDT) tại thị trấn Vĩnh Lộc với diện tích 0,28 ha.

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng đất quốc phòng (CQP) tại thị trấn Vĩnh Lộc với diện tích 0,28 ha.

(Chi tiết theo các Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất quốc phòng (CQP) với diện tích 0,28 ha tại khoản 2 Điều 2 và các Phụ biểu số 04.1 ban hành kèm theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh.

(Chi tiết theo các Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023; hướng dẫn UBND huyện Vĩnh Lộc và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Vĩnh Lộc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào

hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 2481/QĐ-UBND ngày 12/7/2023; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

3. Ban Trị sự Chùa Giáng (Chùa Tường Vân) phối hợp chặt chẽ với các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện Vĩnh Lộc thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này; triển khai, chấp hành thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trình tự, thủ tục hồ sơ về đầu tư, xây dựng, sử dụng đất, bảo vệ môi trường, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác của pháp luật liên quan, trình cấp thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện dự án theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Vĩnh Lộc; Ban Chỉ huy Quân sự huyện Vĩnh Lộc và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC148.10.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
1	Mở rộng khuôn viên chùa Giáng.	Ban trị sự chùa Giáng (Chùa Tường Vân)	Thị trấn Vĩnh Lộc	0,28	DDT	Công văn số 681/TTg-CN ngày 26/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 6754/UBND-NN ngày 13/6/2018 của UBND tỉnh.	Trích lục bản địa chính số 756/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Thanh Hóa (nay là Văn phòng Đăng ký Đất đai Thanh Hóa) thuộc Sở tài nguyên và Môi trường lập ngày 31/10/2018	

Phụ biểu số 02:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Thị trấn Vĩnh Lộc	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
I	LOẠI ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.672,44	10.822,47	10.822,47		230,92	230,92
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.781,65	5.311,58	5.311,58		161,40	161,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	4.681,67	4.689,33	4.689,33		161,37	161,37
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.121,47	843,90	843,90		29,87	29,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	561,94	538,51	538,51		2,64	2,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.689,76	3.828,55	3.828,55		33,37	33,37
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	252,73	187,83	187,83		3,05	3,05
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	264,90	112,10	112,10		0,59	0,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.614,61	4.315,98	4.315,98		295,94	295,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,65	20,44	20,16	-0,28	1,79	1,51
2.2	Đất an ninh	CAN	4,15	2,72	2,72		1,01	1,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	92,83	64,26	64,26			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Thị trấn Vĩnh Lộc	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,84	20,01	20,01		1,51	1,51
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	128,36	85,72	85,72		1,41	1,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	198,86	203,57	203,57			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		104,73	104,73		27,19	27,19
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.807,24	1.742,79	1.742,79		100,81	100,81
	Đất giao thông	DGT	1.091,97	1.091,84	1.091,84		55,50	55,50
	Đất thủy lợi	DTL	310,31	310,20	310,20		7,82	7,82
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	29,81	20,65	20,65		3,83	3,83
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,69	5,14	5,14		2,05	2,05
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	48,33	43,09	43,09		7,54	7,54
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,91	36,88	36,88		4,47	4,47
	Đất công trình năng lượng	DNL	7,52	2,62	2,62		1,30	1,30
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,02	0,88	0,88		0,27	0,27
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT	135,80	96,06	96,34	0,28	6,58	6,86
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,00	3,68	3,68			
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,59	7,46	7,46		0,88	0,88
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,90	120,67	120,67		9,73	9,73
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH	6,39	3,62	3,62		0,84	0,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	84,00					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh QHSDD đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt theo Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (Tăng, giảm)	Thị trấn Vĩnh Lộc	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 điều chỉnh, bổ sung
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV	4,26	2,16	2,16		1,02	1,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	865,55	925,67	925,67			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	320,00	116,75	116,75		116,75	116,75
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,69	10,77	10,77		1,65	1,65
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,69	4,81	4,81		4,21	4,21
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,68	3,84	3,84		0,12	0,12
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	630,87	722,67	722,67		35,10	35,10
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	283,36	284,50	284,50		3,37	3,37
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58	0,58	0,58			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	483,08	631,68	631,68		14,08	14,08

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất theo kế hoạch năm 2023 được phê duyet tại Quyết định số 2481/QĐ- UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh tại Quyết định số 2481/QĐ- UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Thị trấn Vĩnh Lộc	
							Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyet	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	139,33	139,33	139,33		4,25	4,25
1.1	Đất trồng lúa	LUA	101,97	101,97	101,97		3,61	3,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>46,27</i>	<i>46,27</i>	<i>46,27</i>		<i>3,64</i>	<i>3,64</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,72	15,72	15,72		0,50	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,19	1,19	1,19			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,21	20,21	20,21			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,24	0,24	0,24		0,14	0,14
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,90	27,18	27,18	0,28	0,44	0,72
2.1	Đất quốc phòng	CQP		0,28	0,28	0,28		0,28
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Thị trấn Vĩnh Lộc	
							Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	22,90	22,90	22,90			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,44	3,44	3,44		0,44	0,44
	Đất giao thông	DGT	1,01	1,01	1,01		0,02	0,02
	Đất thủy lợi	DTL	1,25	1,25	1,25			
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,42	0,42	0,42			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	0,22	0,22		0,08	0,08
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,54	0,54	0,54		0,34	0,34
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT						
	Đất công trình năng lượng	DNL						
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV						
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi đất theo kế hoạch năm 2023 được phê duyệt tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh tại Quyết định số 2481/QĐ-UBND	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 sau điều chỉnh	So sánh	Thị trấn Vĩnh Lộc	
							Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh
2.12	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,26	0,26	0,26			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30	0,30	0,30			
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						